

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình:	Đào tạo cử nhân Sư phạm Sinh – Hóa
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Sư phạm Sinh học
Mã số:	7140213
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 609A/QĐ-ĐHTTr-ĐT ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

1. Mục tiêu

Đào tạo Cử nhân ngành Sư phạm Sinh học trình độ đại học, có phẩm chất đạo đức tốt; thấm nhuần thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có lòng yêu nước và tự hào dân tộc, có phong cách làm việc khoa học, có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về sư phạm Sinh học, Hóa học, đủ sức khoẻ, có năng lực dạy học, giáo dục học sinh theo các yêu cầu đổi mới của giáo dục phổ thông; có khả năng tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng chuẩn của giáo dục bậc THCS, THPT trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự nghiên cứu tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tiếp tục học nâng cao trình độ, thích ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Chuẩn đầu ra

Người học tốt nghiệp ngành sư phạm Sinh học (chuyên ngành sư phạm Sinh học – Hóa học) phải đạt được các tiêu chuẩn sau:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
Về kiến thức	
CDR 1	Hiểu những kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực giáo dục đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực được đào tạo.
CDR 2	Hiểu những kiến thức cơ bản về lý luận và nắm vững kiến thức nghiệp vụ sư phạm để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ dạy học các môn học ở trường THCS & THPT, đáp ứng việc đổi mới chương trình, đổi mới giáo dục phổ thông; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.
CDR 3	Có hiểu biết chung về các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa và môi trường của Việt Nam và thế giới. Nắm vững kiến thức cơ bản của khối ngành như: Tâm lý lứa tuổi THCS &

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
Về kiến thức	
	THPT, Giáo dục học phổ thông, Phương pháp dạy học, kiểm tra đánh kết quả học tập ở phổ thông theo định hướng đổi mới, có kiến thức nghiệp vụ sư phạm để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ dạy học các môn học ở trường phổ thông.
CDR 4	Nắm vững các kiến thức cơ bản, hiện đại và chuyên sâu về Sinh học và Hóa học như: Sinh học phân tử, Sinh học tế bào, Di truyền học, Sinh thái học, Giải phẫu sinh lý người, Động vật học, Thực vật học, Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa phân tích, Hóa công nghệ môi trường, Phương pháp dạy học Sinh học và Hóa học... Phân tích, khái quát được các kiến thức chuyên sâu và thường xuyên cập nhật thông tin khoa học để áp dụng nâng cao chất lượng dạy học các môn Sinh học và Hóa học, đảm nhiệm tốt các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.
CDR 5	Nắm bắt kịp thời về đổi mới phương pháp giáo dục ở trường phổ thông trong nước và khu vực, tích cực vận dụng đổi mới phương pháp dạy học môn Sinh học và Hóa học ở trường phổ thông.
CDR 6	Tin học: Có trình độ Tin học đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin); Ngoại ngữ : Đạt trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh chứng chỉ B trở lên.
Về kỹ năng	
Kỹ năng cứng	
CDR 7	Biết xây dựng các kế hoạch dạy học phù hợp với mục tiêu của chương trình, vừa sức với học sinh THCS & THPT; có kỹ năng vận dụng đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học phù hợp.
CDR 8	Biết tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với những điều kiện cụ thể của học sinh và địa phương nhằm phát huy tính tích cực của học sinh trong học tập.
CDR 9	Biết lập kế hoạch và thực hiện có hiệu quả các hoạt động giáo dục như chủ nhiệm lớp, tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, phù hợp với môi trường làm việc và điều kiện học tập theo từng học kì và năm học; Có kỹ năng ứng xử trong giao tiếp với đồng nghiệp, học sinh và cộng đồng.
CDR 10	Thực hiện có hiệu quả việc tích hợp kiến thức về bảo vệ môi trường, giáo dục vệ sinh an toàn lao động, vệ sinh an toàn thực phẩm, giáo dục sức khỏe sinh sản vào quá trình dạy học Sinh học và Hóa học ở trường phổ thông.
CDR 11	Có kỹ năng thực hành, thí nghiệm và ứng dụng các thành tựu của Sinh học, Hóa học hiện đại vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, phục vụ sản xuất và đời sống. Có khả năng thích ứng, tiếp cận các vấn đề nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của khoa học Sinh học, Hóa học.
Kỹ năng mềm	
CDR 12	Biết sử dụng máy móc, trang thiết bị nghe, nhìn... phục vụ nghiên cứu văn học và truyền thông; biết tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.
CDR 13	Biết phát hiện, phân tích, xử lý tình huống và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng những yêu cầu của xã hội.
CDR 14	Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; khả năng tự học, tự nghiên cứu.
CDR 15	Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và một số phần mềm ứng dụng liên quan hỗ trợ quản lý giáo dục và dạy học.

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
Về kiến thức	
CDR 16	Có vốn Tiếng Anh chuyên ngành để có thể đọc, dịch tài liệu về Sinh học và Hóa học.
CDR 17	Có kỹ năng cập nhật liên tục các kiến thức mới về chuyên ngành và nghề nghiệp nhằm nắm bắt kịp thời các nhu cầu và xu thế phát triển của thời đại.
Về thái độ, năng lực tự chủ	
CDR 18	Biết vận dụng kiến thức thuộc các môn Lý luận chính trị, hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, giải thích và giải quyết những vấn đề trong thực tiễn; hiểu được và ủng hộ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;
CDR 19	Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có tác phong su phạm chuẩn mực, lối sống lành mạnh, trung thực, giản dị, yêu nghề, có trách nhiệm, thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh. Thiết lập quan hệ thân thiện với phụ huynh học sinh, phối hợp với gia đình và cộng đồng để hỗ trợ việc học tập và rèn luyện đạt chất lượng giáo dục tốt nhất;
CDR 20	Có ý thức tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn và nghiệp vụ.
Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	
CDR 21	Có khả năng đảm nhận các công việc trong ngành giáo dục và các ngành liên quan, phù hợp với các chuẩn đầu ra đã được đào tạo. Có khả năng quản lí và chỉ đạo các hoạt động giáo dục ở trường THCS & THPT.
CDR 22	Có đủ năng lực chuyên môn và nghiệp vụ giảng dạy môn Sinh học và Hóa học trong chương trình THCS & THPT và trở thành cán bộ cốt cán về chuyên môn ở bậc THCS & THPT.
CDR 23	Làm cán bộ nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ liên quan đến Sinh học và Hóa học.
Khả năng phát triển và nâng cao trình độ	
CDR 24	Có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ chuyên ngành Sinh học, Hóa học hoặc các chuyên ngành gần.
CDR 25	Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực Sinh học, Hóa học ở các bậc học khác nhau.

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra																								
Mã HP	Học phần	Kiến thức						Kĩ năng										Thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp			Khả năng HT PT và NCTĐ		
								Cứng					Mềm													
		CĐ R 1	CĐ R 2	CĐ R 3	CĐ R 4	CĐ R 5	CĐ R 6	CĐ R 7	CĐ R 8	CĐ R 9	CĐ R 10	CĐ R 11	CĐ R 12	CĐ R 13	CĐ R 14	CĐ R 15	CĐ R 16	CĐ R 17	CĐ R 18	CĐ R 19	CĐ R 20	CĐ R 21	CĐ R 22	CĐ R 23	CĐ R 24	CĐ R 25
TC2.1.002.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)	1			1			1	1	1		1	1								1	1	1	1	1	
TC2.1.003.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	1			1			1	1	1		1	1								1	1	1	1	1	
TC2.1.004.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyên 1)	1			1			1	1	1		1	1								1	1	1	1	1	
TC2.1.005.3	Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)	1			1			1	1	1		1	1								1	1	1	1	1	
TC2.1.006.3	Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)	1			1			1	1	1		1	1								1	1	1	1	1	
TC2.1.007.3	Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1)	1			1			1	1	1		1	1								1	1	1	1	1	
TC2.1.017.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	1			1			1	1	1		1	1								1	1	1	1	1	
TC2.1.020.3	Giáo dục Thể chất 2 (Boi lội 2)	1			1			1	1	1		1	1								1	1	1	1	1	
<i>Học phần tự chọn 2 (chọn 1 trong 8 học phần)</i>																										
TC2.1.008.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)	1			1			1	1	1		1	1								1	1	1	1	1	

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra																								
Mã HP	Học phần	Kiến thức						Kĩ năng										Thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp			Khả năng HT PT và NCTĐ		
								Cứng					Mềm													
		CĐ R 1	CĐ R 2	CĐ R 3	CĐ R 4	CĐ R 5	CĐ R 6	CĐ R 7	CĐ R 8	CĐ R 9	CĐ R 10	CĐ R 11	CĐ R 12	CĐ R 13	CĐ R 14	CĐ R 15	CĐ R16	CĐ R 17	CĐ R 18	CĐ R 19	CĐ R 20	CĐ R 21	CĐ R 22	CĐ R 23	CĐ R 24	CĐ R 25
TC2.1.009.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	1			1			1	1	1		1	1							1	1	1	1	1		
TC2.1.010.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	1			1			1	1	1		1	1							1	1	1	1	1		
TC2.1.011.2	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2)	1			1			1	1	1		1	1							1	1	1	1	1		
TC2.1.012.2	Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2)	1			1			1	1	1		1	1							1	1	1	1	1		
TC2.1.013.2	Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2)	1			1			1	1	1		1	1							1	1	1	1	1		
TC2.1.018.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	1			1			1	1	1		1	1							1	1	1	1	1		
TC2.1.021.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 3)	1			1			1	1	1		1	1							1	1	1	1	1		
Giáo dục Quốc phòng - An ninh																										
TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1	2		1													2	1								
TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2	2		1													2	1								

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra																									
Mã HP	Học phần	Kiến thức						Kĩ năng									Thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp			Khả năng HT PT và NCTĐ				
								Cứng					Mềm														
		CĐ R 1	CĐ R 2	CĐ R 3	CĐ R 4	CĐ R 5	CĐ R 6	CĐ R 7	CĐ R 8	CĐ R 9	CĐ R 10	CĐ R 11	CĐ R 12	CĐ R 13	CĐ R 14	CĐ R 15	CĐ R16	CĐ R 17	CĐ R 18	CĐ R 19	CĐ R 20	CĐ R 21	CĐ R 22	CĐ R 23	CĐ R 24	CĐ R 25	
TC2.1.016.3	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3	2		1													2		1								
TN2.1.501.2	Tin học đại cương	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1		2	1	1	1			1	2	2	2	1	1	1	
Chọn 2 trong 3 học phần																											
XH2.1.001.2	Tiếng việt thực hành		1	1					1		1						1	1					1		1	1	
LL3.1.019.2	Pháp luật đại cương	2		1													1	1				1	1				
TN2.1.408.2	Môi trường và con người	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
II. Khối kiến thức cơ bản																											
TN2.1.306.2	Hoá học đại cương 1	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.307.2	Hoá học đại cương 2	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.308.2	Hoá học đại cương 3	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.409.2	Hoá sinh học	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.140.2	Toán cao cấp B		1								1											1	1	1	1		
TN2.1.141.2	Xác suất thống kê B		2	1								2										1	2	1	1		
III. Khối kiến thức ngành																											
<i>1. Học phần bắt buộc</i>																											

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra																								
Mã HP	Học phần	Kiến thức						Kĩ năng									Thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp			Khả năng HT PT và NCTĐ			
								Cứng					Mềm													
		CĐ R 1	CĐ R 2	CĐ R 3	CĐ R 4	CĐ R 5	CĐ R 6	CĐ R 7	CĐ R 8	CĐ R 9	CĐ R 10	CĐ R 11	CĐ R 12	CĐ R 13	CĐ R 14	CĐ R 15	CĐ R 16	CĐ R 17	CĐ R 18	CĐ R 19	CĐ R 20	CĐ R 21	CĐ R 22	CĐ R 23	CĐ R 24	CĐ R 25
TN2.1.410.2	Sinh học phân tử	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.411.2	Sinh học tế bào	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.412.2	Hình thái giải phẫu thực vật	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.413.2	Phân loại học thực vật	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.414.3	Động vật học không xương sống	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.415.2	Động vật học có xương	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.416.3	Sinh thái học	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.417.4	Giải phẫu sinh lý người	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.418.3	Di truyền học	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.419.2	Sinh lý học thực vật	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.420.2	Công nghệ sinh học	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.421.2	Vi sinh vật học	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.422.2	Tiến hóa	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.423.2	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.309.3	Hóa học vô cơ 1	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra																									
Mã HP	Học phần	Kiến thức						Kĩ năng									Thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp			Khả năng HT PT và NCTĐ				
								Cứng					Mềm														
		CĐ R 1	CĐ R 2	CĐ R 3	CĐ R 4	CĐ R 5	CĐ R 6	CĐ R 7	CĐ R 8	CĐ R 9	CĐ R 10	CĐ R 11	CĐ R 12	CĐ R 13	CĐ R 14	CĐ R 15	CĐ R16	CĐ R 17	CĐ R 18	CĐ R 19	CĐ R 20	CĐ R 21	CĐ R 22	CĐ R 23	CĐ R 24	CĐ R 25	
TN2.1.310.2	Thực hành hóa học vô cơ (Hóa học vô cơ 2)	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.311.2	Hóa học hữu cơ 1	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.312.2	Hóa học hữu cơ 2	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.313.2	Thực hành hóa học hữu cơ (Hóa học hữu cơ 3)	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.314.3	Cân bằng ion trong dung dịch và các phương pháp định lượng (Hóa học phân tích 1)	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.315.2	Thực hành hóa học phân tích (Hóa học phân tích 2)	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.316.3	Hóa công nghệ môi trường	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
2. Học phần tự chọn (chọn 02 trong 6 học phần)																											
TN2.1.320.2	Danh pháp hợp chất hữu cơ	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.321.2	Hóa nông học	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.323.2	Kiểm tra đánh giá kết quả	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	

Các học phần trong CTĐT		Chuẩn đầu ra																									
Mã HP	Học phần	Kiến thức						Kĩ năng										Thái độ, năng lực tự chủ			Vị trí việc làm sau tốt nghiệp			Khả năng HT PT và NCTĐ			
								Cứng					Mềm														
		CĐ R 1	CĐ R 2	CĐ R 3	CĐ R 4	CĐ R 5	CĐ R 6	CĐ R 7	CĐ R 8	CĐ R 9	CĐ R 10	CĐ R 11	CĐ R 12	CĐ R 13	CĐ R 14	CĐ R 15	CĐ R 16	CĐ R 17	CĐ R 18	CĐ R 19	CĐ R 20	CĐ R 21	CĐ R 22	CĐ R 23	CĐ R 24	CĐ R 25	
TN2.1.427.2	Rèn luyện NVSP thường xuyên	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2
TN2.1.428.2	Đại cương PPDH Sinh học	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.429.2	PPDH Sinh học 1	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.430.2	PPDH Sinh học 2	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.317.2	Những vấn đề đại cương của PPDH Hóa học (PPDH hóa học 1)	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.318.2	Giảng dạy các chương mục quan trọng của Hóa học phổ thông (PPDH hóa học 2)	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.319.2	Thực hành lý luận dạy học hóa học (PPDH hóa học 3)	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.001.3	Thực tập sư phạm 1	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
TN2.1.002.5	Thực tập sư phạm 2	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	
V. Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần chuyên ngành thay thế																											

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

6. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp hoặc tương đương. Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo các văn bản sau:

Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (*Ban hành kèm theo quyết định số QĐ 1838/QĐ-ĐHTT ngày 28/9/2015, được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 660/QĐ-ĐHTTtr ngày 26/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào.*

8. Thang điểm

Thang điểm 10 sau đó quy đổi thành thang điểm 4

9. Nội dung chương trình

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					ĐK tiên quyết
				LT	BT	XMN, TL	TH	Tự học	
I	Khối Kiến thức đại cương (Chung cho tất cả các khối ngành)		23						
1	LL2.1.001.2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	21	9	21		60	
2	LL2.1.002.3	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	30	15	30		90	
3	LL2.1.003.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	9	21		60	
4	LL2.1.004.3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	15	30		90	
5	NN2.1.001.3	Tiếng Anh (1)	3	30	15			90	
6	NN2.1.002.2	Tiếng Anh (2)	2	15	15			60	
7	NN2.1.003.2	Tiếng Anh (3)	2	15	15			60	
8	NN2.1.004.3	Tiếng Anh (4)	3	30	15				
	Giáo dục thể chất								
9	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội 1)	2				28	90	
	Học phần tự chọn 1 (chọn 1 trong 8 học phần)								
10	TC2.1.002.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3*	2			28		
11	TC2.1.003.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3*						
12	TC2.1.004.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3*	4			41		
13	TC2.1.005.3	Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3*	4			41		

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					ĐK tiên quyết
				LT	BT	XMN, TL	TH	Tự học	
14	TC2.1.006.3	Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3*	4			41		
15	TC2.1.007.3	Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3*	4			41		
16	TC2.1.017.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3*	3			42		
17	TC2.1.020.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 2)	3*	3			42		
Học phần tự chọn 2 (chọn 1 trong 8 học phần)									
18	TC2.1.008.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2*	2			28		
19	TC2.1.009.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2*	2			28		
20	TC2.1.010.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chày 2)	2*				30		
21	TC2.1.011.2	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2*	2			28		
22	TC2.1.012.2	Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2*	2			28		
23	TC2.1.013.2	Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2*				30		
24	TC2.1.018.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2*				30		
25	TC2.1.021.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 3)	2*				30		
Giáo dục quốc phòng và an ninh									
26	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3	45				90	
27	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2	30				60	
28	TC2.1.016.3	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3	3	17			28	90	
29	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15			60	
Chọn 2 trong 3 học phần			4/6						
30	XH2.1.001.2	Tiếng việt thực hành	2	15	15			60	
31	LL3.1.019.2	Pháp luật đại cương	2	15	15			60	
32	TN2.1.408.2	Môi trường và con người	2	15		10	5	60	
II	Khối kiến thức cơ bản		12						
33	TN2.1.306.2	Hoá học đại cương 1	2	15	15			60	
34	TN2.1.307.2	Hoá học đại cương 2	2	16	14			60	
35	TN2.1.308.2	Hoá học đại cương 3	2				30	60	
36	TN2.1.409.2	Hoá sinh học	2	15	15	5	6	60	
37	TN2.1.140.2	Toán cao cấp B	2	15	15			60	
38	TN2.1.141.2	Xác suất thống kê B	2	15	15			60	
III	Khối kiến thức chuyên ngành		56						
	a) Kiến thức ngành bắt buộc			52					
39	TN2.1.410.2	Sinh học phân tử	2	24	1	3	2	60	

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					ĐK tiên quyết
				LT	BT	XMN, TL	TH	Tự học	
40	TN2.1.411.2	Sinh học tế bào	2	17	1	9	3	60	
41	TN2.1.412.2	Hình thái giải phẫu thực vật	2	19		6	4	60	
42	TN2.1.413.2	Phân loại học thực vật	2	15			15	60	
43	TN2.1.414.3	Động vật học không xương	3	30		5	20	90	
44	TN2.1.415.2	Động vật học có xương	2	15		5	10	60	
45	TN2.1.416.3	Sinh thái học	3	21	6	1	7	90	
46	TN2.1.417.4	Giải phẫu sinh lý người	4	30		22	8	120	
47	TN2.1.418.3	Di truyền học	3	21	12	4	8	90	
48	TN2.1.419.2	Sinh lý học thực vật	2	15			15	60	
49	TN2.1.420.2	Công nghệ sinh học	2	15		8	7	60	
50	TN2.1.421.2	Vi sinh vật học	2	20		7	4	60	
51	TN2.1.422.2	Tiến hóa	2	25	1		4	60	
52	TN2.1.423.2	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2	2			28	60	
53	TN2.1.309.3	Hóa học vô cơ 1	3	23	22			90	
54	TN2.1.310.2	Thực hành hóa học vô cơ (Hóa học vô cơ 2)	2				30	60	
55	TN2.1.311.2	Hóa học hữu cơ 1	2	15	15			60	
56	TN2.1.312.2	Hóa học hữu cơ 2	2	16	14			60	
57	TN2.1.313.2	Thực hành hóa học hữu cơ (Hóa học hữu cơ 3)	2				30	60	
58	TN2.1.314.3	Cân bằng ion trong dung dịch và các phương pháp định lượng (Hóa học phân tích 1)	3	23	22			90	
59	TN2.1.315.2	Thực hành hóa học phân tích (Hóa học phân tích 2)	2				30	60	
60	TN2.1.316.3	Hóa công nghệ môi trường	3	30		15		90	
b) Kiến thức ngành tự chọn (chọn 02 học phần trong 06 học phần)									
61	TN2.1.320.2	Danh pháp hợp chất hữu cơ	2*	16	14			60	
62	TN2.1.321.2	Hóa nông học	2*	16		14			
63	TN2.1.323.2	Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn hóa học theo chuẩn kiến thức và kỹ năng	2*	15	15			60	
64	TN2.1.424.2	Phương tiện dạy học sinh học	2*	15		15		60	
65	TN2.1.425.2	Tập tính học động vật	2*	15		7	8	60	
66	TN2.1.426.2	Sinh lý sinh trưởng và phát triển thực vật	2*	15		1	14	60	
IV	Khối kiến thức nghiệp vụ		34						
67	LL2.1.005.2	Quản lý NN và QL ngành GD&ĐT	2	15		15		60	
68	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2	15		15		60	
69	TL2.1.010.2	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư	2	15		15		60	

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					ĐK tiên quyết
				LT	BT	XMN, TL	TH	Tự học	
		phạm							
70	TL2.1.003.2	Giáo dục học đại cương	2	15		15		60	
71	TL2.1.015.2	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục	2	15		15		60	
72	TL2.1.016.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15		15		60	
73	TN2.1.427.2	Rèn luyện NVSP thường xuyên	2			30		60	
74	TN2.1.428.2	Đại cương PPDH Sinh học	2	18	4	3	5	60	
75	TN2.1.429.2	PPDH Sinh học 1	2	16	2	2	11	60	
76	TN2.1.430.2	PPDH Sinh học 2	2	15		15		60	
77	TN2.1.317.2	Những vấn đề đại cương của PPDH Hóa học (PPDH hóa học 1)	2	15		11	4	60	
78	TN2.1.318.2	Giảng dạy các chương mục quan trọng của Hóa học phổ thông (PPDH hóa học 2)	2	12		1	17	60	
79	TN2.1.319.2	Thực hành lý luận dạy học hóa học (PPDH hóa học 3)	2	6			24	60	
80	TN2.1.001.3	Thực tập sư phạm 1	3						
81	TN2.1.002.5	Thực tập sư phạm 2	5						
V	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần chuyên ngành thay thế		7						
	Các học phần chuyên ngành thay thế (Chọn 3 học phần chuyên ngành trong 5 học phần chuyên ngành sau)		7						
82	TN2.1.431.3	Kỹ thuật dạy học sinh học	3	24		21		90	
83	TN2.1.432.2	Cơ sở di truyền chọn giống	2	15		8	7	60	
84	TN2.1.433.2	Đa dạng sinh học	2	15		7	8	60	
85	TN2.1.324.2	Những vấn đề cốt lõi của Hóa học hữu cơ	2	15	15			60	
86	TN2.1.325.2	Bài tập môn Hóa học	2	10	15	5		60	
Cộng:				135					

10. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
I	Kiến thức giáo dục đại cương		26									
1	LL2.1.001.2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	2								
2	LL2.1.002.3	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3		3							
3	LL2.1.003.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2							
4	LL2.1.004.3	Đường lối cách mạng của Đảng	3				3					

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
		Cộng sản Việt Nam											
5	NN2.1.001.3	Tiếng Anh (1)	3	3				3					
6	NN2.1.002.2	Tiếng Anh (2)	2		2				2				
7	NN2.1.003.2	Tiếng Anh (3)	2			2					2		
8	NN2.1.004.3	Tiếng Anh (4)	3				3				3		
	Giáo dục thể chất												
9	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội 1)	2	2									
	Học phần tự chọn 1 (chọn 1 trong 8 học phần)												
10	TC2.1.002.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3*		3*								
11	TC2.1.003.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3*		3*								
12	TC2.1.004.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3*		3*								
13	TC2.1.005.3	Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3*		3*								
14	TC2.1.006.3	Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3*		3*								
15	TC2.1.007.3	Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3*		3*								
16	TC2.1.017.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3*		3*								
17	TC2.1.020.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 2)	3*		3*								
	Học phần tự chọn 2 (chọn 1 trong 8 học phần)												
18	TC2.1.008.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2*			2*							
19	TC2.1.009.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2*			2*							
20	TC2.1.010.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2*			2*							
21	TC2.1.011.2	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2*			2*							
22	TC2.1.012.2	Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2*			2*							
23	TC2.1.013.2	Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2*			2*							
24	TC2.1.018.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2)											
25	TC2.1.021.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 3)											
	Giáo dục quốc phòng và an ninh												
26	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3		3								
27	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2		2								
28	TC2.1.016.3	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3	3		3								
29	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	2									
	Chọn 2 trong 3 học phần												
30	XH2.1.001.2	Tiếng việt thực hành	2*					2*					
31	LL3.1.019.2	Pháp luật đại cương	2*										2*
32	TN2.1.408.2	Môi trường và con người	2*					2*					
II	Khối kiến thức cơ bản		12										

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
33	TN2.1.306.2	Hoá học đại cương 1	2	2								
34	TN2.1.307.2	Hoá học đại cương 2	2		2							
35	TN2.1.308.2	Hoá học đại cương 3	2			2						
36	TN2.1.409.2	Hoá sinh học	2			2						
37	TN2.1.140.2	Toán cao cấp	2	2								
38	TN2.1.141.2	Xác suất thống kê	2		2							
III	Khối kiến thức chuyên ngành		56									
	<i>a) Kiến thức ngành bắt buộc</i>		52									
39	TN2.1.410.2	Sinh học phân tử	2			2						
40	TN2.1.411.2	Sinh học tế bào	2	2								
41	TN2.1.412.2	Hình thái giải phẫu thực vật	2	2								
42	TN2.1.413.2	Phân loại học thực vật	2		2							
43	TN2.1.414.3	Động vật học không xương	3		3							
44	TN2.1.415.2	Động vật học có xương	2			2						
45	TN2.1.416.3	Sinh thái học	3					3				
46	TN2.1.417.4	Giải phẫu sinh lý người	4				4					
47	TN2.1.418.3	Di truyền học	3					3				
48	TN2.1.419.2	Sinh lý thực vật	2			2						
49	TN2.1.420.2	Công nghệ sinh học	2						2			
50	TN2.1.421.2	Vi sinh vật học	2				2					
51	TN2.1.422.2	Tiến hóa	2						2			
52	TN2.1.423.2	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2						2			
53	TN2.1.309.3	Hóa học vô cơ 1	3			3						
54	TN2.1.310.2	Thực hành hóa học vô cơ (Hóa học vô cơ 2)	2					2				
55	TN2.1.311.2	Hóa học hữu cơ 1	2				2					
56	TN2.1.312.2	Hóa học hữu cơ 2	2					2				
57	TN2.1.313.2	Thực hành hóa học hữu cơ (Hóa học hữu cơ 3)	2						2			
58	TN2.1.314.3	Cân bằng ion trong dung dịch và các phương pháp định lượng (Hóa học phân tích 1)	3						3			
59	TN2.1.315.2	Thực hành hóa học phân tích (Hóa học phân tích 2)	2							2		
60	TN2.1.316.3	Hóa công nghệ môi trường	3						3			
	<i>b) Kiến thức ngành tự chọn (chọn 02 học phần trong 05 học phần)</i>		4/10									
61	TN2.1.320.2	Danh pháp hợp chất hữu cơ	2*									2*
62	TN2.1.321.2	Hóa nông học	2*									2*
63	TN2.1.323.2	Kiểm tra đánh giá kết quả học tập	2*									2*

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
		môn hóa học theo chuẩn kiến thức và kỹ năng											
64	TN2.1.424.2	Phương tiện dạy học sinh học	2*									2*	
65	TN2.1.425.2	Tập tính học động vật	2*									2*	
66	TN2.1.426.2	Sinh lý sinh trưởng và phát triển thực vật	2*									2*	
IV	Khối kiến thức nghiệp vụ		34										
67	LL2.1.005.2	Quản lý NN và QL ngành GD&ĐT	2									2	
68	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2	2									
69	TL2.1.010.2	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2		2								
70	TL2.1.003.2	Giáo dục học đại cương	2			2							
71	TL2.1.015.2	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục	2				2						
72	TL2.1.016.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2					2					
73	TN2.1.427.2	Rèn luyện NVSP thường xuyên	2									2	
74	TN2.1.428.2	Đại cương PPDH Sinh học	2					2					
75	TN2.1.429.2	PPDH Sinh học 1	2						2				
76	TN2.1.430.2	PPDH Sinh học 2	2									2	
77	TN2.1.317.2	Những vấn đề đại cương của PPDH Hóa học (PPDH hóa học 1)	2					2					
78	TN2.1.318.2	Giảng dạy các chương mục quan trọng của Hóa học phổ thông (PPDH hóa học 2)	2									2	
79	TN2.1.319.2	Thực hành lý luận dạy học hóa học (PPDH hóa học 3)	2									2	
80	TN2.1.001.3	Thực tập sư phạm 1	3									3	
81	TN2.1.002.5	Thực tập sư phạm 2	5										5
V	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần chuyên ngành thay thế		7										
	Các học phần chuyên ngành thay thế <i>(Chọn 3 học phần chuyên ngành trong 5 học phần chuyên ngành sau)</i>		7										7
82	TN2.1.431.3	Kỹ thuật dạy học sinh học	3										
83	TN2.1.432.2	Cơ sở di truyền chọn giống	2										
84	TN2.1.433.2	Đa dạng sinh học	2										
85	TN2.1.324.2	Những vấn đề cốt lõi của Hóa học hữu cơ	2										
86	TN2.1.325.2	Bài tập môn Hóa học	2										
Cộng:			135	17	18	17	16	16	16	16	17	16	

Ghi chú: Chương trình đào tạo có khối lượng là 135 tín chỉ (Không kể giáo dục Thể chất và giáo dục Quốc phòng).

11. Mô tả nội dung các học phần

11.1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin 1

2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 là phần Triết học Mác-Lênin. Cụ thể:

- Nhập môn những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin
- Chủ nghĩa duy vật biện chứng
- Phép biện chứng duy vật
- Chủ nghĩa duy vật lịch sử

11.2. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – LêNin 2

3TC

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê Nin 1

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 cung cấp những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin về: học thuyết giá trị; học thuyết giá trị thặng dư; học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; lí luận về chủ nghĩa xã hội.

11.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh

2TC

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-LêNin 2

Học phần cung cấp những kiến thức về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; trình bày cơ sở quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

11.4. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam

3TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam cung cấp những nội dung cơ bản về : Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và nội dung Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) ; Đường lối kháng chiến chống Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) ; Đường lối của Đảng trong từng lĩnh vực (công nghiệp hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, chính trị, văn hóa, xã hội và đối ngoại). Sau khi học xong học phần, người học sẽ hiểu được quá trình hình thành, bổ sung và hoàn thiện đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

11.5. Tiếng Anh 1

3TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của tiếng Anh về các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; rèn luyện, hình thành các kĩ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc học phần, người học có trình độ tiếng Anh sơ cấp, tương đương đầu Bậc A1, cụ thể người học có khả năng:

Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu ngắn (khoảng 40 đến 60 từ); có thể nói về các chủ đề quen thuộc: gia đình, bản thân, kì nghỉ,...; Viết bài đơn giản có tính liên kết về những chủ đề quen thuộc hay mối quan tâm cá nhân. Có thể viết bưu thiếp hoặc thông tin cá nhân (khoảng 40-60 từ).

11.6. Tiếng Anh 2

2TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần tiếp tục củng cố và phát triển thêm vốn từ vựng, ngữ pháp, cách phát âm và các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp mà sinh viên đã tích lũy trong chương trình Tiếng Anh 1; Tiếp tục bổ sung thêm cho sinh viên vốn từ vựng, ngữ pháp và nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ thông qua các chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày như: Inventions, Passions, Different lives. Kết thúc học phần, người học có trình độ tiếng Anh cơ bản, tương đương giữa Bậc A1.

11.7. Tiếng Anh 3

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần tiếp tục củng cố từ vựng và kĩ năng trong các tình huống giao tiếp thông thường mà sinh viên đã tích lũy trong chương trình Tiếng Anh 2; tiếp tục trang bị cho sinh viên vốn từ, tình huống giao tiếp phổ biến trong cuộc sống hàng ngày; qua các bài đọc và bài luyện, tiếp tục cung cấp thêm cho sinh viên những kiến thức và luyện thêm kĩ giao tiếp qua các chủ đề.

11.8. Tiếng Anh 4

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

Học phần tiếp tục củng cố và phát triển thêm vốn từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp mà sinh viên đã tích lũy được trong chương trình Tiếng Anh 3; Tiếp tục phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các chủ đề thường gặp của đời sống hàng ngày như: Discovery; The weekend, Free time; Places. Kết thúc học phần, người học có trình độ tiếng Anh sơ cấp, tương đương đầu Bậc A2.

11.9. Giáo dục Thể chất 1 (Bơi lội 1)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học một số kiến thức và kĩ năng cơ bản về khái niệm môn bơi lội, sơ lược lịch sử bơi lội, tác dụng của môn bơi lội, kĩ thuật bơi ếch.

11.10. Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 1 (Bơi lội 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kĩ năng cơ bản về nguồn gốc và sự phát triển của môn bóng đá; đặc điểm, ý nghĩa, tác dụng bóng đá đối với người tập luyện; một số điểm trong luật bóng đá 5, 7, 11 người; một số chiến thuật đơn giản trong bóng đá.

11.11. Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 1 (Bơi lội 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kĩ năng cơ bản về lịch sử, quá trình phát triển môn bóng bàn; cách cầm vợt và tư thế chuẩn bị đánh bóng; kĩ thuật lúp bóng thuận tay; kĩ thuật vụt nhanh thuận tay; kĩ thuật lúp bóng trái tay; kĩ thuật vụt nhanh trái; kĩ thuật gò bóng thuận (trái) tay.

11.12. Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 1 (Bơi lội 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về lịch sử, quá trình phát triển môn bóng chuyền; nguyên lý kỹ thuật các động tác cơ bản môn bóng chuyền; kỹ thuật các động tác môn bóng chuyền.

11.13. Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 1 (Bơi lội 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về lịch sử phát triển môn cầu lông; quá trình phát triển của môn cầu lông; nguyên lý kỹ thuật cầu lông; cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị; kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên phải (trái); kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay; kỹ thuật đánh cầu cao tay bên phải, bên trái; kỹ thuật đập cầu thuận tay.

11.14. Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 1 (Bơi lội 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về lịch sử phát triển và quá trình phát triển võ Vovinam; kỹ thuật môn võ Vovinam.

11.15. Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 1 (Bơi lội 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về chạy cự li ngắn; chạy cự li trung bình; nhảy cao; nhảy xa.

11.16. Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 1 (Bơi lội 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về nguồn gốc lịch sử, những nguyên lý kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ; vận dụng được kiến thức vào thực hiện các kỹ thuật cơ bản môn bóng rổ.

11.17. Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 2)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 1 (Bơi lội 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về kỹ thuật bơi ếch, kỹ thuật bơi trườn sấp.

11.18. Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về một số điểm trong luật bóng đá 5, 7, 11 người; một số chiến thuật nâng cao trong bóng đá; phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài bóng đá.

11.19. Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về nguyên lý chiến thuật trong bóng bàn, Luật bóng bàn; kỹ thuật vọt nhanh thuận tay; kỹ thuật vọt nhanh trái; kỹ thuật gõ bóng thuận (trái) tay; kỹ thuật giạt bóng thuận (trái) tay; kỹ thuật phát bóng.

11.20. Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chày 2)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chày 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về kỹ thuật các động tác môn bóng chuyên; chiến thuật thi đấu môn bóng chuyên; phương pháp tổ chức thi đấu, chỉ đạo thi đấu và trọng tài môn bóng chuyên.

11.21. Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2): **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông; kỹ thuật đánh cầu cao tay bên phải (trái); kỹ thuật đánh cầu trên đỉnh đầu; kỹ thuật đập cầu; kỹ thuật đánh cầu gài lưới; chiến thuật thi đấu đơn; chiến thuật thi đấu đôi.

11.22. Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2): **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về nguyên lý chiến thuật, phương pháp giảng dạy, luật thi đấu môn Võ Vovinam; kỹ thuật môn võ Vovinam.

11.23. Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2): **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về nguyên lý kỹ thuật nhảy cao, nhảy xa; các giai đoạn của kỹ thuật nhảy cao, nhảy xa; một số điển luật - phương pháp trọng tài của môn nhảy cao và nhảy xa.

11.24. Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2): **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1).

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng thực hành cơ bản về kỹ thuật môn bóng rổ, chiến thuật trong môn bóng rổ; thực hiện tốt các kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ vào thi đấu.

11.25. Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 3) **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 2).

Học phần tiếp tục trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về kỹ thuật bơi trườn sấp; Nắm được các bài tập bổ trợ kỹ thuật chuyên môn, các bài tập thể lực chuyên môn và thực hiện được kỹ thuật bơi trườn sấp, áp dụng vào tập luyện.

11.26. Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 **3 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học; quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam.

11.27. Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1.

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của CN Mác Lê Nin, tư tưởng HCM về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân;

Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; Nghệ thuật quân sự Việt Nam.

11.28. Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2.

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; từng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.

11.29. Tin học đại cương

2 TC

Học phần này bao gồm 3 phần cơ bản:

Phần I - Kiến thức cơ bản về máy tính: trang bị cho người học một số khái niệm và hiểu biết cơ bản về tin học, hệ thống máy tính, phần mềm, hệ điều hành.

Phần II - Phần mềm ứng dụng: Người học làm quen với phần mềm soạn thảo văn bản được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay - MS Word, ngoài ra Người học có thể sử dụng bảng tính MS Excel để tính toán và cuối cùng biết thiết kế những trang trình chiếu cơ bản với MS PowerPoint.

Phần III - Mạng máy tính và Internet: mang đến cho người học kiến thức về mạng máy tính, cơ sở hạ tầng mạng, các thiết bị cần thiết trong mạng máy tính, kết nối Internet và sử dụng một số ứng dụng cơ bản trên Internet.

11.30. Tiếng Việt thực hành

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: kỹ năng tạo lập văn bản; kỹ năng dựng đoạn văn; kỹ năng đặt câu; kỹ năng dùng từ; kỹ năng viết chữ đúng chuẩn tiếng Việt.

11.31. Pháp luật đại cương

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Trang bị cho sinh viên không chuyên luật có sự hiểu biết và nắm bắt một cách có hệ thống những nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật; những khái niệm chung, khái quát về nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa và hệ thống pháp luật Việt Nam; đồng thời biết được một số nội dung pháp luật cụ thể làm nền tảng cho việc học, việc thực hiện pháp luật.

11.32 Môi trường và con người

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần cung cấp các nguyên lý sinh thái áp dụng cho môi trường. Dân số và những áp lực của nó gây ra với tài nguyên môi trường. Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

11.33. Hoá học đại cương 1

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này gồm các nội dung: Các lý thuyết về nguyên tử; một số vấn đề tiền cơ học lượng tử; các khái niệm cơ bản (AO, Hàm mật độ xác suất; mây electron; spin electron); mối liên hệ giữa bảng hệ thống tuần hoàn với cấu tạo nguyên tử; phân tử và liên kết hoá học (Đại cương về liên kết hoá học; hình học phân tử; thuyết liên kết hoá trị (VB); thuyết obitan phân tử (MO); phương pháp gần đúng MO-Hucken); liên kết hoá học

trong hợp chất phức; đại cương về hoá học tinh thể. Các khái niệm cơ bản về dung dịch, các tính chất của dung dịch chất tan không điện li không bay hơi và tính chất của dung dịch chất điện li.

11.34. Hoá học đại cương 2

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm nghiên cứu các qui luật điều khiển các quá trình hoá học: Nhiệt động học, động hoá học, cân bằng hóa học, dung dịch, điện hoá học. Xét các thông số nhiệt động, nội năng, entanpi, entropi, thế đẳng áp, đẳng nhiệt, khả năng và chiều hướng diễn biến các quá trình hoá học. Các khái niệm cơ bản về tốc độ phản ứng và cân bằng hóa học cùng các yếu tố ảnh hưởng đến chúng. Những kiến thức về phản ứng oxi hóa khử, thế điện cực, pin điện, sự điện phân và ăn mòn kim loại.

11.35. Hoá học đại cương 3

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Hoá học đại cương 1, 2

Học phần thí nghiệm Hóa học đại cương gồm 15 bài thực hành, trong đó 3 bài đầu dành cho quy tắc làm việc trong phòng thí nghiệm và một số kỹ thuật cơ bản khi làm việc với các dụng cụ thủy tinh, với một số dụng cụ khác như cân, lò nung, tủ sấy, ... Những bài còn lại dành cho các thí nghiệm liên quan tới hiệu ứng nhiệt, xác định khối lượng mol chất khí, cân bằng hóa học, tốc độ phản ứng, dung dịch, phản ứng oxy hóa khử - điện hóa.

11.36. Hóa sinh học

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Hoá học đại cương, Sinh học tế bào.

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản, hiện đại về cấu tạo hoá học, về chức năng sinh học của các nhóm hợp chất cấu tạo tế bào, điều tiết các hoạt động sống (protein, axit nucleic, glucid, lipid, vitamin, enzym, hormone), về cơ chế quá trình chuyển hoá vật chất và năng lượng trong cơ thể sống.

11.37. Toán cao cấp B

2 TC

Điều kiện tiên quyết:

Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về hệ phương trình tuyến tính, phép tính vi phân của hàm số nhiều biến số và phương trình vi phân làm cơ sở cho việc nghiên cứu, học tập các học phần chuyên ngành như vận dụng vào thực tiễn.

11.38. Xác suất - Thống kê B

2 TC

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung học phần gồm những phần sau đây: Biến cố ngẫu nhiên, xác suất biến ngẫu nhiên, hàm phân phối của biến ngẫu nhiên, các số đặc trưng, một số định lý về luật số lớn và định lý giới hạn trung tâm, mẫu ngẫu nhiên, hàm phân phối mẫu, các số đặc trưng mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết, hồi quy và tương quan.

11.39. Sinh học phân tử

2TC

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung nghiên cứu cấu trúc và chức năng của các đại phân tử, chủ yếu là protein và axit nucleic, các cấu trúc và bào quan của tế bào ở mức độ phân tử; nghiên cứu sinh học phân tử một số quá trình sống như tổng hợp và phân giải các chất, phiên mã và dịch mã, hoạt động của phage, những vấn đề hiểu biết về ung thư v.v..., các quá trình cơ bản xảy ra ở mức phân tử liên quan đến protein và axit nucleic; đề cập đến một số phản ứng in vitro liên quan đến axit nucleic, làm cơ sở cho các kỹ thuật di truyền ứng dụng trong thực tế, các công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh vật.

11.40. Sinh học tế bào**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trình bày cấu tạo và chức năng từng phần trong cấu trúc tế bào sống, các quá trình sống cơ bản trong tế bào sống như: sự chuyên hóa vật chất và năng lượng trong tế bào, sự sinh trưởng và sinh sản của tế bào, một số ứng dụng cơ bản của công nghệ tế bào hiện đại trong chọn giống.

11.41. Hình thái giải phẫu học thực vật**2TC**

Điều kiện tiên quyết: Sinh học tế bào

Nội dung bao gồm những đặc điểm cấu tạo điển hình của tế bào thực vật. Hình dạng, cấu tạo và chức năng của từng loại tế bào (các loại mô) trong cơ thể thực vật; những đặc trưng cơ bản về hình dạng ngoài, cấu tạo bên trong của các cơ quan sinh dưỡng (rễ, thân, lá), cơ quan sinh sản (hoa, hạt và quả); Sự sinh sản và chu trình phát triển của các ngành thực vật, từ rêu đến thực vật có hoa; sự tiến hóa hình thái, cấu tạo giải phẫu từ thực vật chưa có hạt đến thực vật có hạt, từ thực vật chưa có hoa đến thực vật có hoa; kỹ năng làm tiêu bản hiển vi, kỹ năng quan sát, mô tả, phân biệt các loại mô trong cơ thể thực vật.

11.42. Phân loại học thực vật**2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Hình thái giải phẫu thực vật

Học phần này cung cấp các kiến thức chung về giới thực vật; những căn cứ để phân chi giới thực vật thành các bậc đơn vị khác nhau: loài, họ, lớp, ngành và nhóm ngành; cũng như các đặc điểm chứng minh quan hệ họ hàng và chiều hướng tiến hóa của các nhóm, ngành thực vật.

11.43. Động vật không xương sống**3TC**

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về các ngành, các lớp đại diện cho động vật không xương sống; sơ đồ cấu tạo của ngành, các đặc điểm về hình thái cấu tạo, sinh sản, phát triển, phân loại và vai trò của chúng với thiên nhiên và con người; các phương pháp giải phẫu các đối tượng dùng trong giảng dạy ở đại học và trung học.

11.44. Động vật có xương sống**2TC**

Điều kiện tiên quyết: Động vật học không xương sống

Nội dung bao gồm các kiến thức về cấu tạo hình thái, giải phẫu, hoạt động sống, phân loại, sinh thái, nguồn gốc tiến hóa và ý nghĩa thực tiễn của các lớp trong ngành động vật có dây sống; giải phẫu so sánh các hệ cơ quan (bộ xương, hệ cơ, hệ thần kinh, hệ tuần hoàn, tiêu hóa, hô hấp, bài tiết, sinh dục...); giới thiệu khái quát về sự phân bố của động vật trên trái đất.

11.45. Sinh thái học**3 TC**

Điều kiện tiên quyết: Xác suất thống kê, Phân loại học thực vật, Động vật không xương sống, Động vật có xương sống.

Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về Sinh thái: mối quan hệ giữa các yếu tố môi trường với các cấp tổ chức của sự sống (cá thể, quần thể, quần xã) quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng trong hệ sinh thái tức là hệ thống gồm quần xã và sinh cảnh của nó, một số bài thực hành về sinh thái học cá thể, sinh thái học quần thể và quần xã.

11.46. Giải phẫu và sinh lý người**4 TC**

Điều kiện tiên quyết: Động vật học có xương sống.

Học phần cung cấp các kiến thức về cấu tạo và các quy luật thực hiện chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể người như : hệ cơ, hệ xương, hệ thần kinh và giác quan, hệ tiêu hóa, hệ tuần hoàn, hệ nội tiết, hệ tiết niệu, hệ sinh dục ...

11.47. Di truyền học

3TC

Điều kiện tiên quyết: Phân loại học thực vật, Động vật không xương sống, Động vật có xương sống, Giải phẫu và sinh lý người.

Trang bị kiến thức cơ bản về di truyền học. Biết ứng dụng các kiến thức di truyền vào trong sản xuất, đời sống, tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, phẩm chất tốt. Có kỹ năng làm một số phép lai, gây đột biến, làm các tiêu bản về nhiễm sắc thể, nguyên tắc phân tích izozim, ADN...

11.48. Sinh lý học thực vật

2 TC

Điều kiện tiên quyết: TN2.1.408.2; TN2.1.421.2

Nội dung bao gồm các kiến thức cơ bản, hiện đại có tính quy luật về các quá trình sinh lý diễn ra trong cơ thể thực vật (trao đổi nước, dinh dưỡng khoáng, quang hợp, hô hấp, sinh trưởng phát triển...), mối quan hệ giữa các quá trình sống của cơ thể với môi trường, khả năng ứng dụng và điều khiển các quá trình sinh lý của cây trồng theo hướng có lợi nhất cho con người – thu hoạch tốt nhất về năng suất và chất lượng trồng trọt nhằm tăng chất lượng, hiệu quả trong trồng trọt.

11.49. Công nghệ sinh học

2TC

Điều kiện tiên quyết: Hóa sinh học, Sinh học phân tử, Di truyền học đại cương, Vi sinh học, Sinh lý học thực vật.

Nội dung gồm Đại cương về công nghệ sinh học, phân loại công nghệ sinh học. Quá trình phát triển công nghệ sinh học, những thành tựu của công nghệ sinh học. Triển vọng công nghệ sinh học thế kỷ XXI, chương trình công nghệ sinh học ở nước ta, giới thiệu: Công nghệ vi sinh vật; công nghệ nuôi cấy tế bào và mô; công nghệ sinh học hiện đại. Nhiệm vụ của công nghệ sinh học.

11.50. Vi sinh vật học

2TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh thái học

Vi sinh vật học là khoa học nghiên cứu sự sống hiển vi bao gồm các nhóm VSV và các dạng sống chưa có cấu tạo tế bào (vi rút), bao gồm một hệ thống kiến thức hoàn chỉnh về sự sống: hình thái, trao đổi chất, các quá trình biến dị và di truyền, miễn dịch...; một số thực hành, đặt một số thí nghiệm nghiên cứu về enzym, trao đổi chất, sử dụng các phương pháp nhuộm màu, sử dụng kính hiển vi... và một số kỹ năng liên hệ với thực tiễn sản xuất và đời sống.

11.51. Tiến hóa

2TC

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung là những kiến thức cơ bản về Tiến hóa sinh vật, bao gồm các tư tưởng tiến hóa và các học thuyết tiến hóa, các quy luật tiến hóa, giải thích các vấn đề về nguồn gốc các loài, mối quan hệ giữa các loài, sự hình thành đặc điểm thích nghi và sự hình thành loài mới. Dựa vào các kiến thức về di truyền học và sinh học phân tử, tiến hóa hiện đại đi sâu vào cơ chế tiến hóa giải thích cơ chế biến đổi thành phần kiểu gen của quần

thể, dẫn tới sự hình thành loài mới (*tiến hóa nhỏ*), bổ sung và hoàn chỉnh về nguyên liệu tiến hóa, đơn vị tiến hóa, các nhân tố tiến hóa. Nội dung của cũng đề cập đến những vấn đề của tiến hóa trên loài (*tiến hóa lớn*). Dựa trên các bằng chứng tiến hóa, này còn phân tích nguồn gốc, sự phát triển của sinh vật qua các đại địa chất, sự tiến hóa hệ gen và sự phát sinh loài người.

11.52. Thực tập nghiên cứu thiên nhiên

2 TC

Điều kiện tiên quyết: TN2.1.424.2; TN2.1.413.3; TN2.1.410.2

Học phần giúp cho sinh viên mở rộng hiểu biết thực tế sau khi học các học phần Thực vật, Động vật, Sinh thái. Sinh viên được tập dượt các kỹ năng Sinh học như quan sát, theo dõi, ghi chép, thu thập, xử lý, bảo quản mẫu vật, xây dựng sưu tập, làm báo cáo thu hoạch.

11.53. Kim loại và phi kim (Hoá học vô cơ 1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần Hoá học đại cương

Học phần giới thiệu cấu tạo, thành phần và tính chất của các nguyên tố phi kim, kim loại và các nguyên tố chuyển tiếp trong bảng hệ thống tuần hoàn và các hợp chất của chúng.

Giới thiệu một số phương pháp điều chế trong phòng thí nghiệm, trong sản xuất công nghiệp của một số đơn chất và hợp chất quan trọng, điển hình.

11.54. Thí nghiệm hoá học vô cơ (Hoá học vô cơ 2)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Hoá học vô cơ 1

Phần thực hành các tính chất các chất hoá học vô cơ. Rèn luyện thực hành và các thao tác cơ bản trong phòng thí nghiệm để có thể thực hiện các thí nghiệm chứng minh ở phổ thông.

11.55. Đại cương và Hidrocacbon (Hoá học hữu cơ 1)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Học sau môn học Hoá học đại cương

Học phần nghiên cứu khái niệm về hoá hữu cơ, phân loại, cấu trúc phân tử hợp chất hữu cơ, các cách biểu diễn cấu trúc không gian của phân tử, các loại hiệu ứng electron về ảnh hưởng qua lại giữa các nguyên tử trong phân tử hợp chất hữu cơ. Tính chất vật lí, tính chất hoá học, các phương pháp điều chế các hidrocacbon và dẫn xuất hidroxyl của hidrocacbon.

Trong mỗi loại hidrocacbon, dẫn xuất hidroxyl của hidrocacbon môn học cũng đề cập đến cơ chế của các phản ứng cơ bản như: thế gốc, thế electrophin, cộng electrophin, cộng gốc và các quy tắc, quy luật cơ bản của các loại cơ chế này.

11.56. Dẫn xuất của Hidrocacbon (Hoá học hữu cơ 2)

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Hóa học hữu cơ 1

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cấu trúc phân tử, tính chất vật lí, tính chất hoá học, các phương pháp điều chế các hợp chất cacbonyl, axit cacboxylic và dẫn xuất của axit cacboxylic, aminoaxit và protein, cacbohidrat, dị vòng, polime.

Với các tính chất hoá học và phương pháp điều chế, môn học cũng đề cập đến cơ chế của các phản ứng để tạo thành dẫn xuất của hidrocacbon cũng như các phản ứng mà các dẫn xuất tham gia.

11.57. Thực hành hoá học hữu cơ (Hoá học hữu cơ 3) 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Hoá học hữu cơ 1, 2

Phần thực hành về hoá học hữu cơ giúp cho sinh viên hiểu và thực hiện được những kĩ thuật cơ bản về thực hành hoá học hữu cơ, phản ứng đặc trưng của các hợp chất hữu cơ.

11.58. Cân bằng ion trong dung dịch và các phương pháp định lượng

(Hoá học phân tích 1) 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Học phần này được thực hiện sau khi đã học xong học phần Hoá học đại cương, hóa học vô cơ.

Học phần cung cấp các kiến thức về lí thuyết cân bằng ion nhằm cung cấp các qui luật cần thiết để hiểu sâu về các phản ứng xảy ra trong dung dịch gồm: Các định luật cơ bản của hoá học áp dụng cho hệ các chất điện li; cân bằng axit – bazơ, cân bằng oxi hoá - khử, cân bằng trong dung dịch chứa hợp chất ít tan; Cân bằng giữa hai pha không trộn lẫn.

Các phương pháp định lượng hoá học: đối tượng nhiệm vụ của phân tích định lượng; Phân loại các phương pháp phân tích định lượng; Biểu diễn và đánh giá kết quả phân tích định lượng; Phương pháp phân tích khối lượng, phương pháp phân tích thể tích; phương pháp chuẩn độ axit – bazơ; chuẩn độ axit – bazơ; chuẩn độ tạo phức; Chuẩn độ tạo kết tủa; Chuẩn độ oxi hoá - khử.

11.56. Thực hành hoá học phân tích (Hoá học phân tích 2) 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Học phần này được thực hiện sau khi đã học xong học phần Hoá học phân tích 1, 2.

Học phần này nhằm giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức thực hành về phương pháp phân tích định tính: về tính chất và phản ứng ion trong dung dịch (sau khi đã học lí thuyết Hoá học phân tích 1 và học phần Hoá học vô cơ) nhằm giúp sinh viên vận dụng thành thạo các kiến thức đã được học.

Phần thực hành phân tích định lượng nhằm giúp sinh viên nắm được các kĩ năng cơ bản về pha chế dung dịch các loại nồng độ, sử dụng thành thạo các dụng cụ đo thể tích chính xác và kĩ năng chuẩn độ.

11.60. Hoá học công nghệ môi trường 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Hóa học vô cơ 1

Phần 1: Trang bị những kiến thức cơ bản về Hoá kĩ thuật đại cương gồm những kiến thức cơ bản về công nghệ hoá học; Quy trình sản xuất một số chất: axit sunfuric; amoniac, axit nitric; NaOH, Clo, HCl; phân bón; công nghệ silicat; gang thép; kỹ thuật nhiên liệu; hợp chất cao phân tử;

Phần 2: Những kiến thức cơ bản về Hoá học môi trường; môi trường khí quyển; thạch quyển; thủy quyển; sự ô nhiễm môi trường; độc chất hoá học; công nghệ môi trường; giáo dục môi trường trong nhà trường.

Phần 3: Tham quan thực tế các nhà máy hoá chất để tăng cường hiểu biết thực tiễn cho người học. Tùy điều kiện có thể tham quan từ 2 đến 4 nhà máy sản xuất các hoá chất khác nhau. Tham quan công nghệ xử lý chất thải của các nhà máy.

11.61. Danh pháp hợp chất hữu cơ 2TC

Điều kiện tiên quyết: Hoá học hữu cơ

Trang bị những kiến thức đại cương về danh pháp hữu cơ; danh pháp hidrocacbon, các ion và gốc tự do; danh pháp các dẫn xuất của hidrocacbon.

11.62. Hóa nông học

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Hóa học vô cơ 2

Học phần trang bị cho người học những vấn đề cơ bản về đất phân bón và các loại nông dược dùng trong nông nghiệp gồm: thành phần hoá học, sự chuyển hoá và cách bảo quản, sử dụng chúng.

11.63. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn hóa học theo chuẩn kiến thức và kỹ năng

2TC

Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học môn hóa học, Phương pháp dạy học hóa học ở trường phổ thông.

Nội dung học phần là trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kiểm tra đánh giá theo chuẩn: Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá, thiết kế câu hỏi, quy trình thiết kế đề kiểm tra, xây dựng bộ công cụ đánh giá.

11.64. Phương tiện dạy học sinh học

2TC

Điều kiện tiên quyết: Lí luận dạy học và lí luận giáo dục.

Nghiên cứu cơ sở lý luận, phương pháp sử dụng và bảo quản những phương tiện dạy học hiện đại và những phương tiện dạy học truyền thống. Sinh viên phân biệt được các loại phương tiện DH sử dụng trong DSH. Biết lựa chọn các phương tiện thích hợp trong DSH. Kỹ thuật sử dụng các phương tiện DSH và tổ chức học tập của học sinh theo hướng tích cực hoá các hoạt động nhận thức.

11.65. Tập tính động vật

2TC

Điều kiện tiên quyết: Động vật học có xương sống

Tập tính học là môn học nghiên cứu về hoạt động sống, cách sống của động vật qua đó giúp người học hiểu biết thêm về tiến hoá, quá trình hình thành tính nết, thói quen của loài vật, kể cả người từ đó có cơ sở khoa học để cải tiến phương pháp giáo dục, xây dựng các biện pháp khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn lợi động vật, phòng trừ dịch hại trong chăn nuôi và trồng trọt.

11.66. Sinh lý sinh trưởng và phát triển thực vật

2TC

Điều kiện tiên quyết: Sinh học tế bào, Sinh lí học thực vật.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về qui luật sinh trưởng phát triển ở thực vật, bản chất của sự sinh trưởng và phát triển của thực vật, những biện pháp điều khiển sự sinh trưởng và phát triển của thực vật ứng dụng vào thực tiễn.

11.67. Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục & đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nhà nước, quản lý hành chính nhà nước,

công vụ, công chức; đường lối, quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục & đào tạo; Luật Giáo dục; điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; thực tiễn giáo dục địa phương.

11.68. Tâm lý học đại cương

2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các vấn đề chung của tâm lý học, những cơ sở tự nhiên và xã hội của hoạt động tâm lý, bản chất của sự hình thành tâm lý, ý thức của con người; giới thiệu các quy luật hoạt động của nhận thức đối với sự phát triển tâm lý, ý thức của nhân cách. Giúp người học nắm được đặc điểm, bản chất về cấu trúc nhân cách, các phẩm chất nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách làm cơ sở cho các phương pháp dạy học và giáo dục. Bước đầu hình thành kỹ năng nghiên cứu tâm lý người.

11.69. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm

2TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức:

- a) Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của TLH LT và TLH SP; lý luận về sự phát triển tâm lý trẻ em; sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý
- b) Tâm lý học sinh lứa tuổi học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông
- c) Tâm lý học dạy học
- d) Tâm lý học giáo dục
- e) Một số vấn đề tâm lý học nhân cách người giáo viên.

11.70. Giáo dục học đại cương

2TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương

Học phần cung cấp một hệ thống các kiến thức cơ bản, đại cương về giáo dục học: Đối tượng, nhiệm vụ, các khái niệm, các phạm trù, và phương pháp cơ bản của giáo dục học; mục đích, nguyên lý, cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

11.71. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục

2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm những nội dung cơ bản về quá trình dạy học, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; Quá trình giáo dục, nguyên tắc nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục.

11.72. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học, Giáo dục học đại cương.

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức về: những vấn đề chung về khoa học và nghiên cứu khoa học; lý thuyết về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; phương pháp thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục.

11.73. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Lý luận dạy học và lý luận giáo dục.

Củng cố cho sinh viên một số kiến thức cơ bản đã được học, nghiên cứu, đặc biệt là các môn học mang tính chất nghiệp vụ sư phạm như tâm lý học, giáo dục học, phương pháp dạy học môn Sinh học và Hóa học. Nhằm chuẩn bị cho sinh viên phương pháp làm việc có hiệu quả trong các đợt thực tập sư phạm.

Rèn luyện cho sinh viên hệ thống kỹ năng nghiệp vụ cơ bản và thực hành môn Sinh học và Hóa học theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học.

11.74. Đại cương phương pháp dạy học Sinh học

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần về Sinh học

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống về mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức, đánh giá kết quả học tập của học sinh trong môn Sinh học, bước đầu có một số kỹ năng vận dụng các kiến thức lí luận nói trên vào hoạt động dạy học, làm cơ sở để học tiếp học phần Phương pháp dạy học Sinh học ở trường THCS.

Tương ứng với các chương trình lí thuyết là chương trình thực hành theo nhóm, nhằm hình thành các kỹ năng bộ phận và tổng hợp (phân tích chương trình, xác định mục tiêu bài học, xác định kiến thức cơ bản trong bài, nhận xét một tiết lên lớp, sử dụng lời, sử dụng tranh, mô hình, thí nghiệm trong bài lên lớp, tổ chức các hoạt động học tập khám phá của học sinh, sử dụng sách giáo khoa và các phương tiện kĩ thuật, lập kế hoạch dạy một chương, soạn giáo án một bài, tập lên lớp một tiết học).

11.75. Phương pháp dạy học Sinh học 1

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Đại cương phương pháp dạy học Sinh học, Lí luận dạy học và Lí luận giáo dục.

Phương pháp dạy học Sinh học 1 là một phần kiến thức khoa học giáo dục trang bị cho sinh viên các thao tác, kỹ năng, kỹ thuật dạy học, phương pháp dạy học các thành phần kiến thức của chương trình Thực vật học, Động vật học, Cơ thể người - Vệ sinh, Di truyền và sinh thái học ở trường THCS.

11.76. Phương pháp dạy học Sinh học 2

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Đại cương phương pháp dạy học Sinh học; các môn cơ bản (Sinh học phân tử, Sinh học tế bào, Di truyền học, Tiến hoá, Sinh thái học); Phương pháp dạy học Sinh học 1.

Phương pháp dạy học Sinh học 2 là một phần kiến thức khoa học giáo dục trang bị cho sinh viên các thao tác, kỹ năng, kỹ thuật dạy học, phương pháp dạy học các thành phần kiến thức của chương trình Sinh học cơ thể, Di truyền học, Học thuyết tiến hoá, Sinh thái học ở trường THPT.

11.77. Những vấn đề đại cương của PPDH Hóa học (PPDH 1)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học và giáo dục học.

Nội dung bao gồm các kiến thức cơ bản và hiện đại về nhiệm vụ môn học, phương pháp nghiên cứu khoa học và lý luận dạy học hóa học; các nhiệm vụ của việc dạy và học hóa học ở trường phổ thông bao gồm nhiệm vụ trí dục, phát triển và giáo dục; nội dung dạy học hóa học ở trường phổ thông; các phương pháp dạy học hóa học (Định nghĩa, cơ sở phân loại, hệ thống các phương pháp dạy học); vấn đề đổi mới

phương pháp dạy học hóa học; các hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông nhằm đảm bảo tính giáo dục và tính phát triển của việc dạy và học hóa học (kỹ năng thiết kế bài dạy, điều khiển tiết dạy trên lớp, xử lý tình huống trong dạy học Hóa học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS...).

11.78. Giảng dạy các chương mục quan trọng của Hoá học phổ thông

(Phương pháp dạy học 2)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học, Giáo dục học và Những vấn đề đại cương của PPDH Hóa học.

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về nội dung và cấu trúc chương trình hóa học phổ thông. Các nguyên tắc cơ bản và phương pháp dạy học sử dụng trong các dạng bài dạy về các học thuyết và định luật hóa học, các nguyên tố và các chất hóa học, các hợp chất hữu cơ, các bài luyện tập và thực hành hóa học. Ý nghĩa, tác dụng của bài tập trong dạy học hóa học ở trường phổ thông. Các phương pháp giải toán hóa học ở trường phổ thông. Cách xây dựng bài tập hóa học mới và sử dụng bài tập trong dạy học hóa học.

11.79. Thực hành lý luận dạy học hóa học

(Phương pháp dạy học 3)

2 TC

Điều kiện tiên quyết: Phương pháp dạy học, Phương pháp dạy học 2, các học phần thí nghiệm hoá vô cơ 2, hoá hữu cơ 3.

Môn học trang bị cho sinh viên nội dung của các thí nghiệm (sự chuẩn bị hóa chất, dụng cụ, cách tiến hành thí nghiệm, những hiện tượng cơ bản và giải thích, cách sử dụng thí nghiệm trong các bài dạy) về: Các nhóm nguyên tố, hợp chất vô cơ và phân tích hóa học phổ thông; tính chất các loại hợp chất hữu cơ trong chương trình hóa học phổ thông; một số thí nghiệm hóa học vui và các bài tập hoá học điển hình.

11.80. Thực tập sư phạm 1

3 TC

Điều kiện tiên quyết: Rèn luyện NVSP thường xuyên.

Bao gồm các hoạt động về tìm hiểu thực tế giáo dục ở các địa phương; kiến tập việc dạy các môn học (quan sát các giờ dạy mẫu của giáo viên, tham gia và quan sát các hoạt động chuẩn bị dạy các tiết học, đánh giá kết quả học tập, tham gia và quan sát việc tổ chức cho học sinh tự học, học nhóm, rút kinh nghiệm các giờ đã dự, các hoạt động giáo dục đã tham quan và quan sát); kiến tập các hoạt động giáo dục (quan sát các buổi sinh hoạt tập thể, quan sát các hoạt động giáo dục, quan sát các hoạt động ngoài giờ lên lớp, làm bài tập thu hoạch); thực tập dạy một số tiết và điều khiển một số sinh hoạt tập thể hoặc hoạt động ngoài giờ lên lớp; hoàn thành bài tập nghiên cứu khoa học giáo dục; tổng kết đánh giá thực tập sư phạm.

11.81. Thực tập sư phạm 2

TC

Điều kiện tiên quyết: Thực tập sư phạm 1

Bao gồm các hoạt động thực tập dạy học và giáo dục ở THCS như sau: chuẩn bị thực tập sư phạm; lập kế hoạch thực tập dạy học và giáo dục; tổ chức cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, nghiên cứu khoa học giáo dục, chuẩn bị bài dạy, thiết kế các hoạt động giáo dục; Thực hiện việc dự giờ, quan sát các hoạt động giáo dục do giáo viên thực hiện, rút kinh nghiệm giờ dạy và các hoạt động giáo dục. tổng kết đánh giá thực tập sư phạm.

11.82. Kỹ thuật dạy học sinh học **3 TC**

Điều kiện tiên quyết: học xong tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn

Chương trình đề cập đến những vấn đề chung về kỹ thuật dạy học, công nghệ dạy học sinh học ở trường phổ thông: Kỹ thuật xác định mục tiêu của bài học, kỹ thuật định nghĩa các khái niệm, phát biểu nội dung quy luật sinh học, sử dụng câu hỏi và xây dựng, sử dụng phiếu học tập.

11.83. Cơ sở di truyền chọn giống **2TC**

Điều kiện tiên quyết: Di truyền học, Động vật học và Thực vật học

Chương trình trình bày những cơ sở sinh học và di truyền học của khoa học chọn giống thực vật và động vật, trên cơ sở đó đưa ra những nguyên tắc của các phương pháp và kỹ thuật chọn giống áp dụng cho cây trồng, vật nuôi.

11.84. Đa dạng sinh học **2TC**

Điều kiện tiên quyết: Thực vật học, Phân loại Thực vật, Sinh lý thực vật, Động vật học, Sinh thái học

Giới thiệu về đa dạng sinh học nói chung và của Việt nam nói riêng; ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đa dạng sinh học.

11.85. Những vấn đề cốt lõi của hóa học hữu cơ **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Học sau các môn học Hoá hữu cơ 1, 2, 3

Nội dung môn học đề cập đến những vấn đề cốt lõi của hoá học hữu cơ:

Thứ nhất là vấn đề cấu trúc phân tử, mối quan hệ giữa cấu trúc và tính chất của hợp chất hữu cơ; cơ chế của các phản ứng hữu cơ và vấn đề chuyển vị.

Thứ hai là vấn đề thực nghiệm, môn học giúp sinh viên củng cố và nâng cao cơ sở lý thuyết của vấn đề thực nghiệm trong hoá học hữu cơ.

Thứ ba là vấn đề danh pháp hợp chất hữu cơ, môn học giúp sinh viên nắm chắc việc phiên chuyển và việc sử dụng danh pháp hợp chất hữu cơ.

11.86. Bài tập môn hóa học **2 TC**

Điều kiện tiên quyết: Các học phần Hóa học

Trang bị cho sinh viên các kiến thức: Ý nghĩa, tác dụng của bài tập trong dạy học hóa học ở trường phổ thông. Các phương pháp giải toán hóa học ở trường phổ thông. Cách xây dựng bài tập hóa học mới và sử dụng bài tập trong dạy học hóa học.

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Quy định chung

- Việc thực hiện chương trình đào tạo chuyên ngành Sư phạm sinh học dựa trên các căn cứ sau:

+ Luật Giáo dục hiện hành;

+ Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

+ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

+ Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr ngày 28 tháng 9 năm 2015, được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành quy định đào tạo đại học – cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

+ Quyết định số 37/QĐ-ĐHTTr ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành quy định thực tập đối với khối ngành ngoài sư phạm;

+ Tuân thủ theo hướng dẫn số 502/HD-ĐHTTr ngày 02/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc xây dựng, cập nhật, đánh giá, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của một số trường Đại học, Cao đẳng hiện đang đào tạo ngành

- Khi thực hiện nội dung chương trình đào tạo các đơn vị, cá nhân có liên quan phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo đã ban hành và đề cương chi tiết học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu nhà phê duyệt trước khi thực hiện.

- Các đơn vị, cá nhân có liên quan xây dựng đề cương bài giảng/giáo án và tổ chức giảng dạy theo hướng thực hành, tích cực các hoạt động thực tiễn gắn với nghề nghiệp, đồng thời chú trọng việc hướng dẫn sinh viên tự đọc, tự nghiên cứu tài liệu. Đối với các học phần lí thuyết, cần tổ chức việc dạy và học theo yêu cầu phát huy tính chủ đạo của người dạy, tính chủ động, tích cực của người học. Cần phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu: tài liệu, giáo trình, thiết bị dạy học.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên lên lớp phải được bố trí hợp lí về chuyên môn, theo đặc thù của ngành, của từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, mỗi năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một kỳ học phụ để sinh viên có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi

- Quy định thực hiện các học phần:

+ Các học phần lí thuyết học tại lớp: Không quá 30 tiết/ tuần, được chia thành các phần: Lí thuyết, bài tập, thảo luận, kiểm tra, thực hành môn học.

+ Học phần thực tập, rèn nghề: Thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

+ Một tiết học được tính bằng 50 phút.

- Hình thức tuyển sinh: Từ nguồn thí sinh đăng kí thi tuyển hệ Đại học chính quy, khối A, B, D, K1.

- Đánh giá học phần .

+ Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, bài tập và thực hành:

Điểm thành phần 1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%;

Điểm thành phần 2: Trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thực hành, điểm tiểu luận, trọng số 30%;

Điểm thành phần 3: Điểm thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

+ Riêng đối với học phần thực tập: Điểm thực tập của sinh viên được tính theo công thức:

$$DTT = 40\% \times ĐQTTT + 60\% \times ĐBCTT$$

Trong đó:

DTT: Điểm thực tập

ĐQTTT: Điểm quá trình thực tập

ĐBCTT: Điểm báo cáo thực tập

Điểm quá trình thực tập của sinh viên được tính theo thang điểm 10 là điểm của người hướng dẫn của cơ sở thực tập (do người hướng dẫn của cơ sở thực tập đánh giá). Điểm báo cáo thực tập được tính thang điểm 10 và do khoa chuyên môn thành lập Hội đồng chấm và đánh giá và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

10.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

- Tổ chức kiểm tra giữa kỳ (kiểm tra thường xuyên)

Các học phần có số tín chỉ ≤ 2 tiến hành kiểm tra một lần, đối với các học phần từ 3 tín chỉ trở lên kiểm tra 2 lần.

Đối với các tín chỉ bài tập hoặc thực hành, thì lấy một điểm bài tập hoặc thực hành làm điểm kiểm tra giữa kỳ. Đối với các học phần rèn nghề không tổ chức kiểm tra giữa kỳ mà lấy điểm kết quả rèn nghề và điểm chuyên cần để tính điểm học phần.

- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

+ Thời gian thi của các học phần: Học phần có khối lượng 2 tín chỉ: 60 phút; học phần có khối lượng từ 3 tín chỉ: 90 phút.

+ Thời gian thi theo hình thức trắc nghiệm ít nhất 15 phút/tín chỉ.

+ Tổ chức thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng chủ trì phối hợp với bộ môn, khoa để tổ chức kỳ thi theo quy định.

+ Sinh viên có lý do chính đáng không thể dự thi kết thúc học phần phải làm đơn xin hoãn thi kèm theo giấy xác nhận của cơ quan y tế (nếu bị ốm, tai nạn), nộp tại Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng trong vòng 1 tuần kể từ ngày thi. Khi đã được chấp nhận, sinh viên được sắp xếp thi cùng lớp khác và kết quả được tính là kết quả thi lần 1.

10.3. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

- Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

- + Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- + Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo;
- + Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- + Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;
- + Có đơn gửi Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- + Nộp đầy đủ học phí, kinh phí theo quy định của trường;
- + Đạt chuẩn đầu ra theo quy định của trường đối với ngành quản lý đất đai;
- Thời gian xét tốt nghiệp: Do Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng đề xuất trên cơ sở chương trình, số lượng sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp.
- Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, trưởng Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng làm Thư ký và các thành viên là các trưởng các đơn vị khoa chuyên môn, phòng Đào tạo, phòng Quản lý sinh viên ...
- Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.
- Sinh viên thuộc đối tượng hoãn công nhận tốt nghiệp một năm, khi hết thời hạn phải có đơn xin công nhận tốt nghiệp kèm theo bản kiểm điểm đánh giá những tiến bộ của bản thân và xác nhận của địa phương, nơi sinh viên về tham gia sản xuất, sinh hoạt hoặc công tác, đề nghị Hiệu trưởng xét công nhận tốt nghiệp với khóa sau. Hồ sơ xin công nhận tốt nghiệp nộp tại Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng trước 1 tháng kể từ ngày Nhà trường xét tốt nghiệp.
- Trong quá trình thực hiện nếu phát hiện vấn đề gì bất hợp lý đề nghị phản ánh với lãnh đạo Khoa trình Hội đồng trường xem xét quyết định điều chỉnh cho phù hợp./.

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

TS. Nguyễn Khải Hoàn